

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PEQ)

CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Ngày 31/12/2024	40,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.3%	0%

DT thuần 2024
1,320 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 226 20.7%

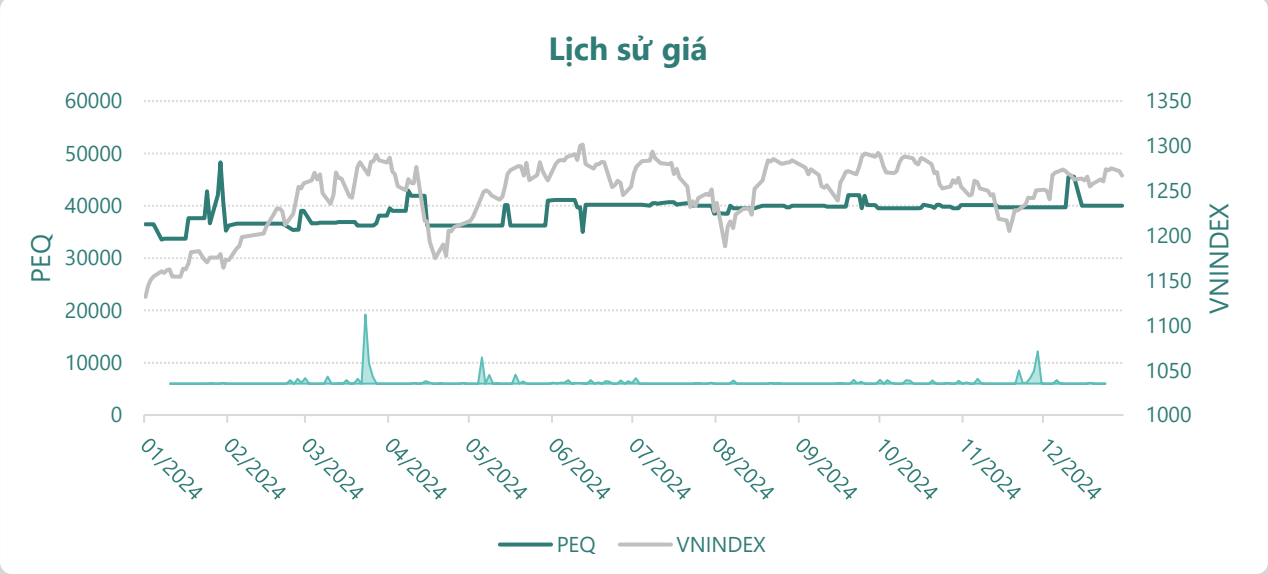
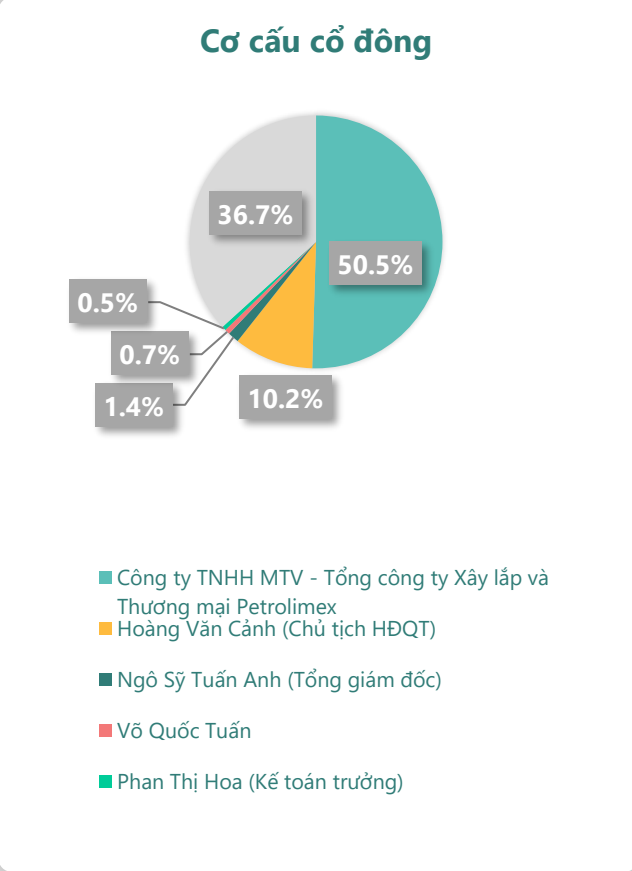
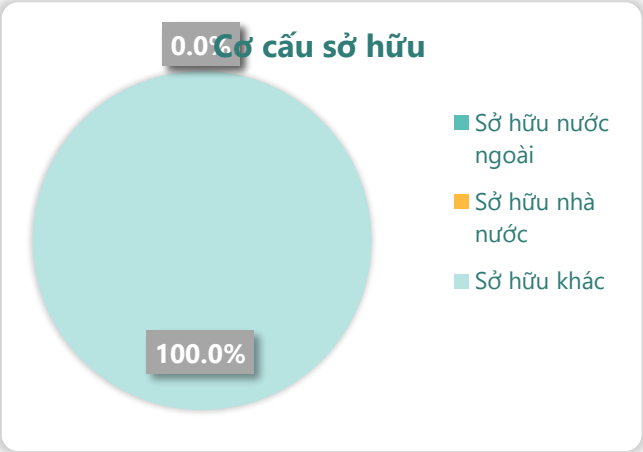
LN thuần 2024
22.5 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 8.9%

LN sau thuế 2024
19.9 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80 31.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
20.4%
YoY: +/-▲ 4.1%

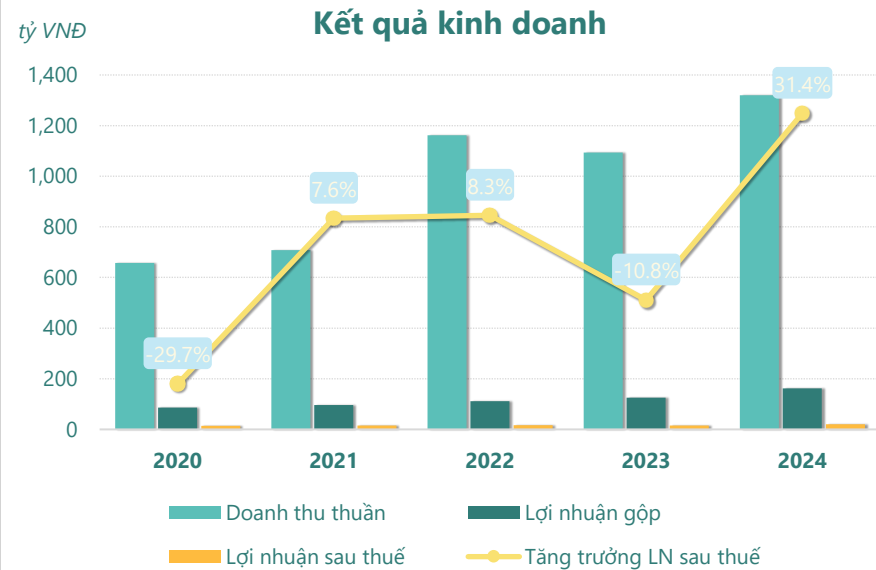
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,528 - 48,291
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	4,965,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PEQ** ghi nhận doanh thu thuần **1,320** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.7%** và **tăng 31.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

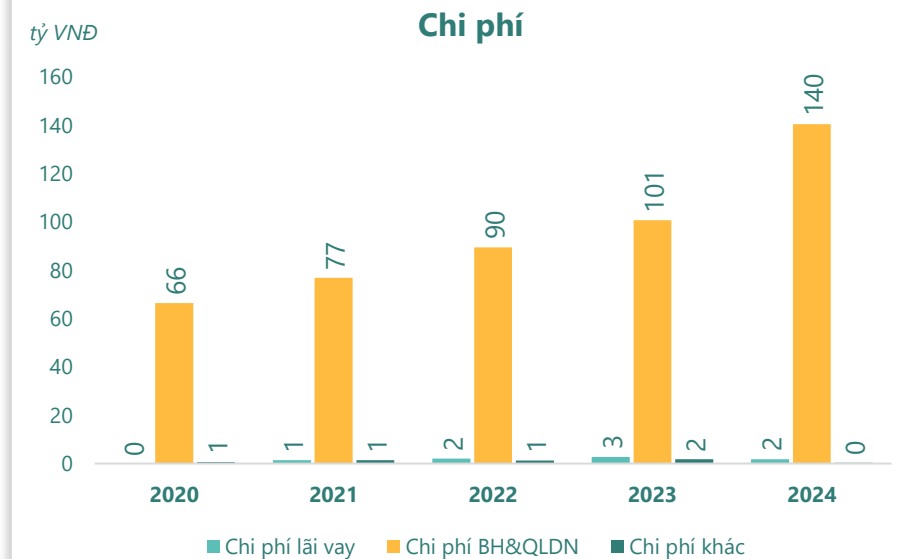
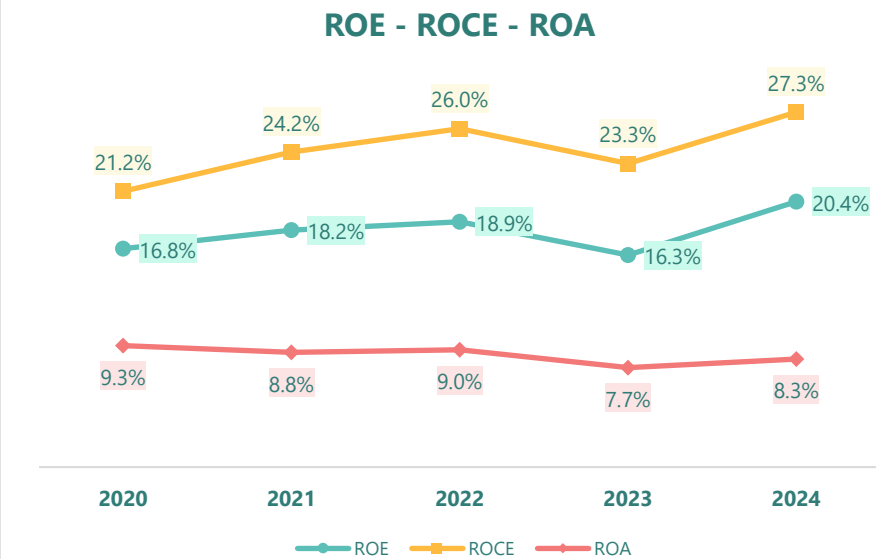
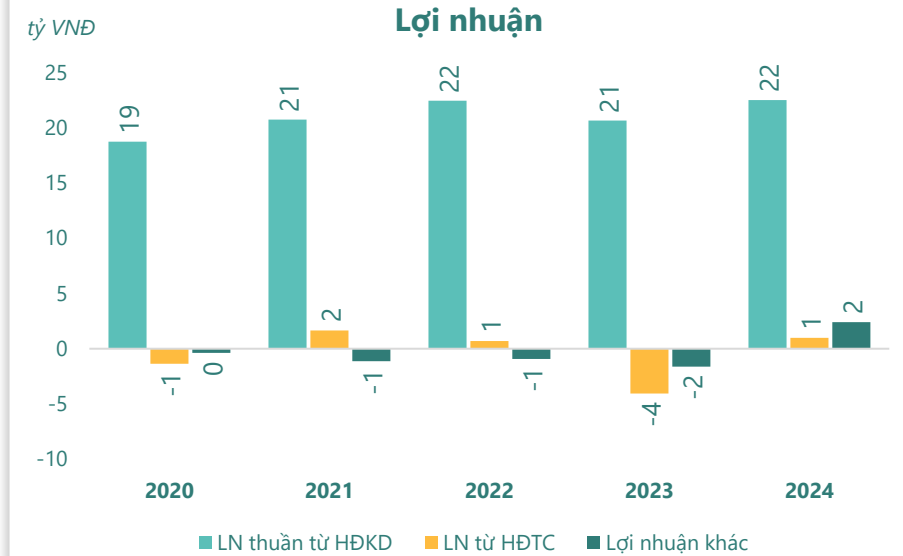
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PEQ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.48** tỷ đồng, **tăng lên 1.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.01 tỷ đồng) là 1.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

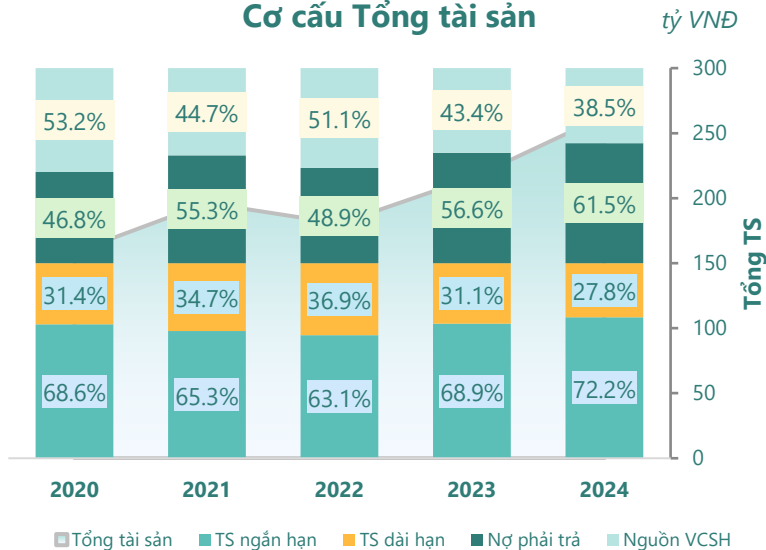
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **140.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.30** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PEQ năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

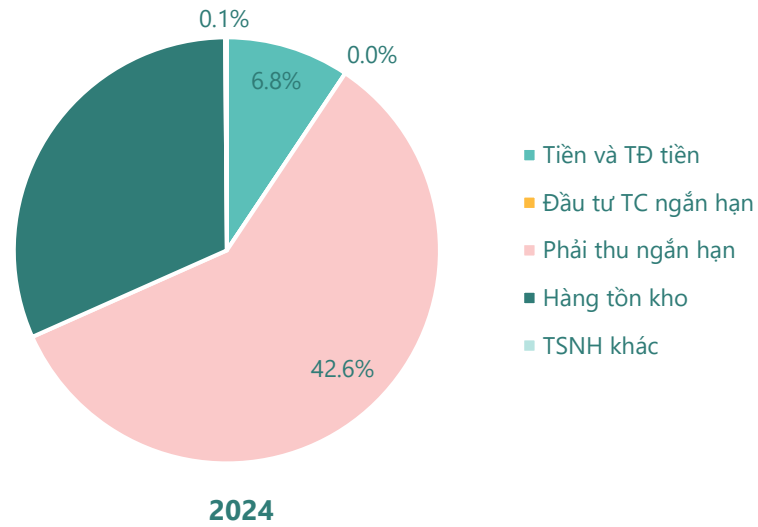
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PEQ** năm 2024 tăng trưởng **22.2%** so với năm trước, đạt **263.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

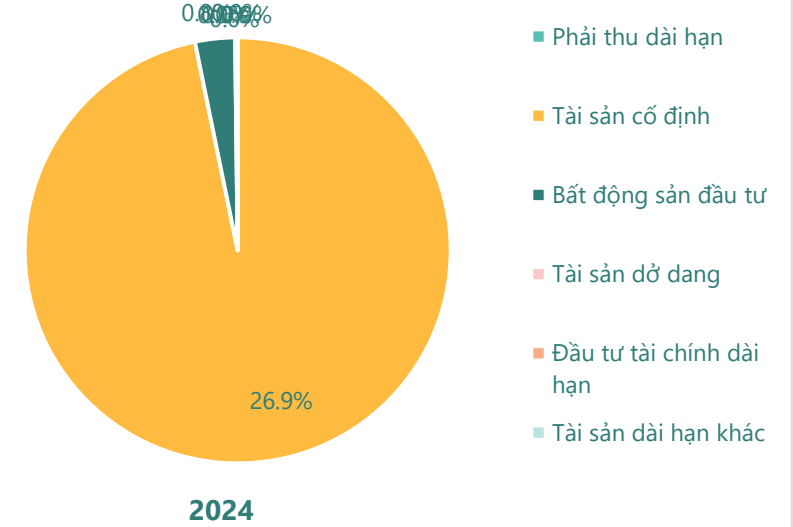
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PEQ đạt **190.1** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

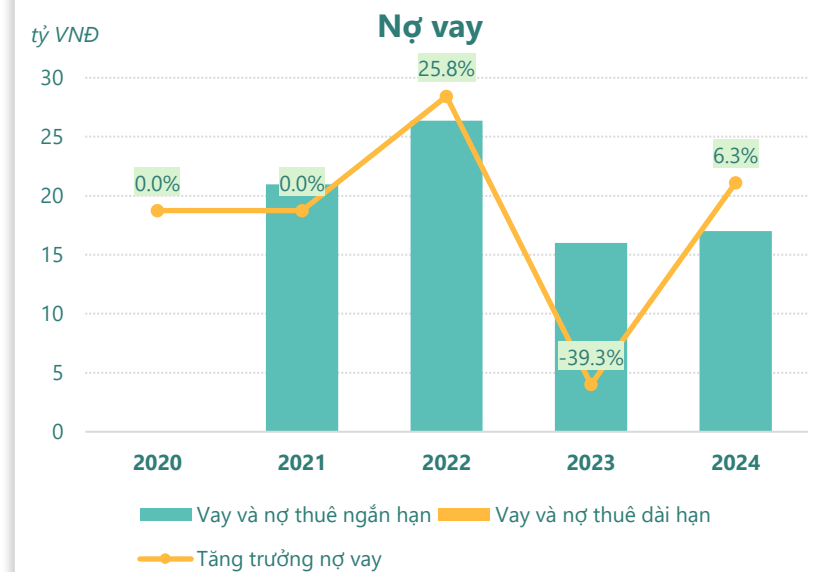
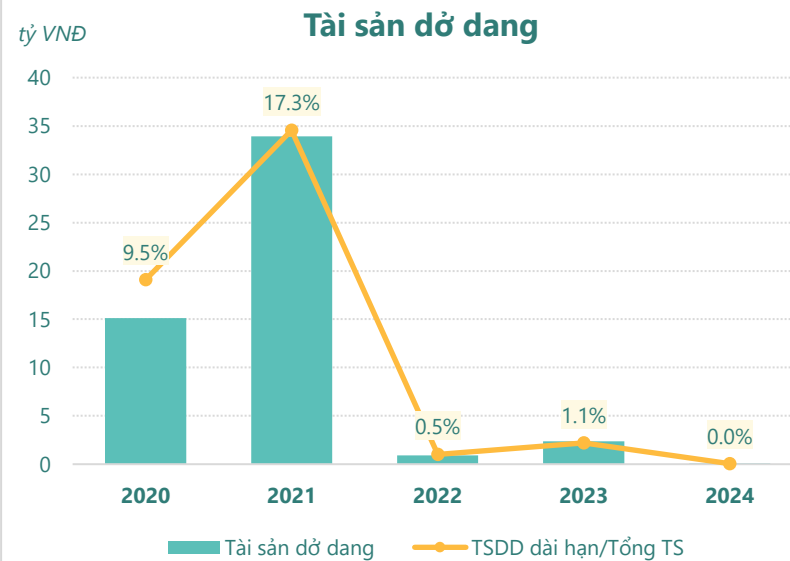
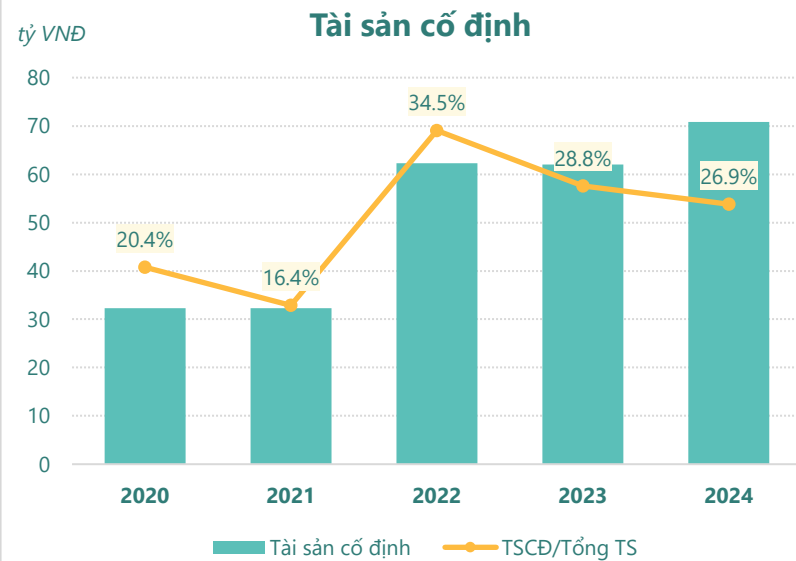
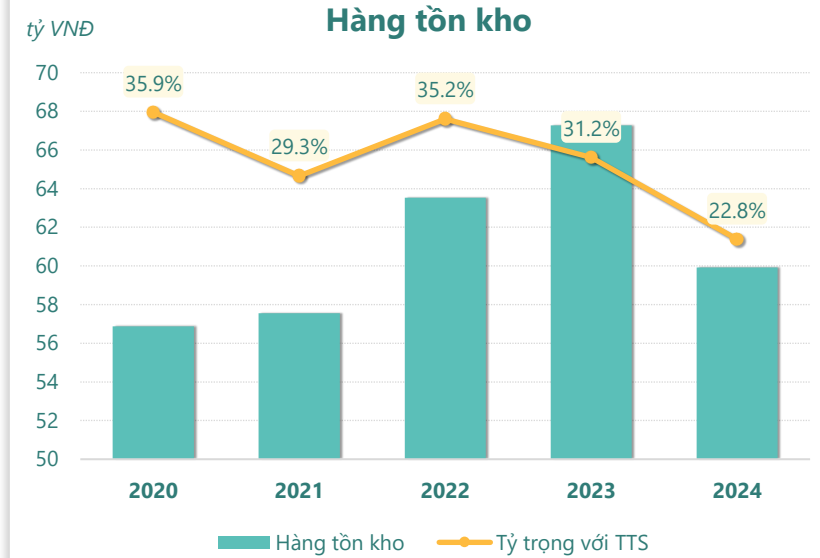
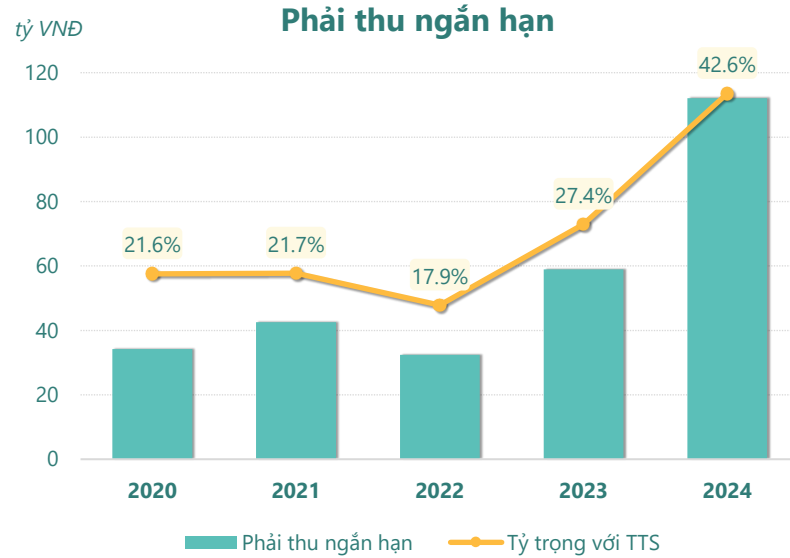
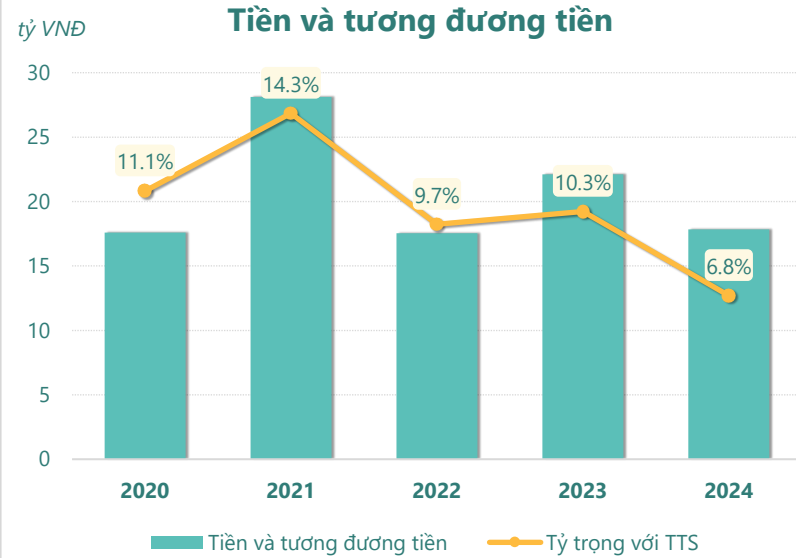
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



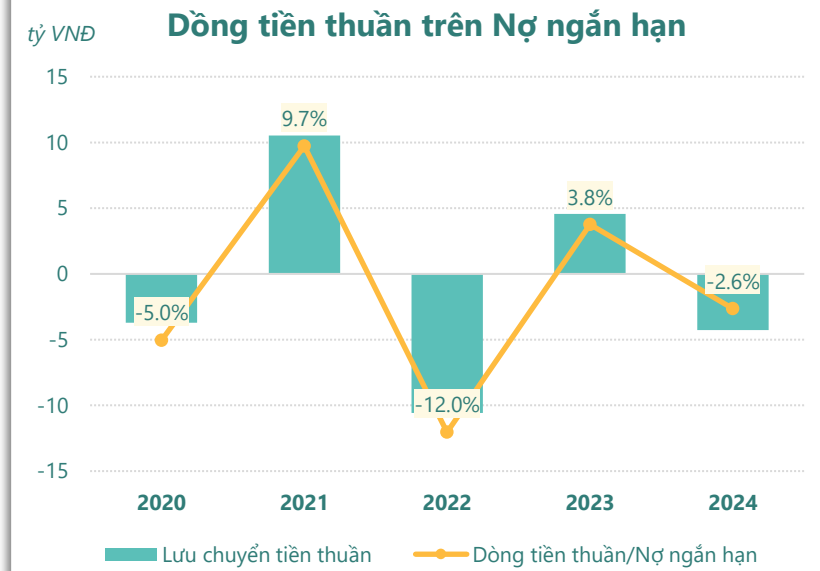
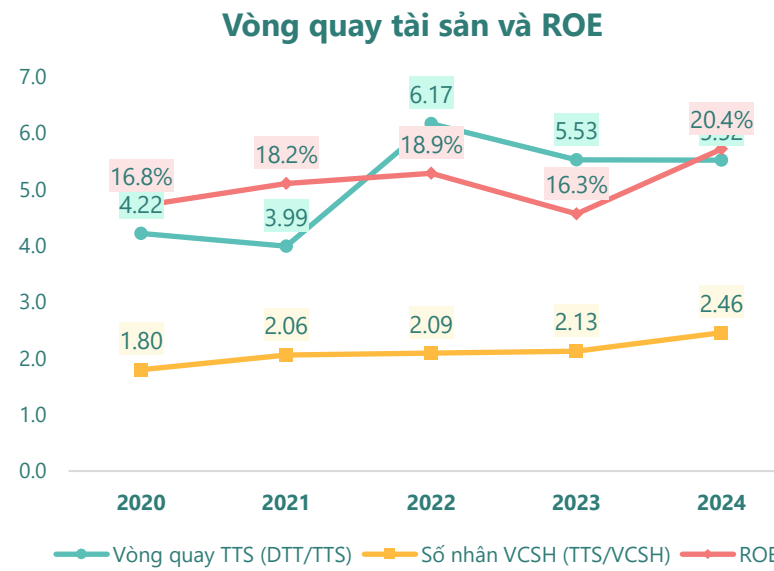
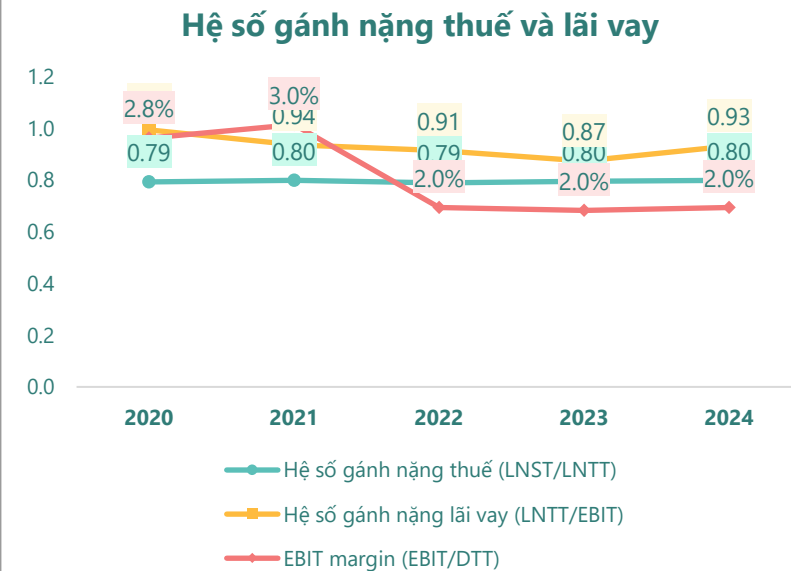
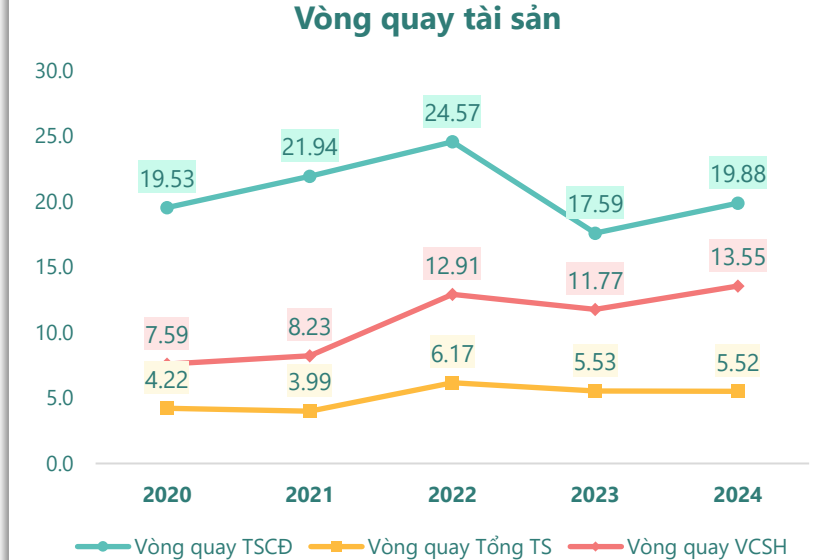
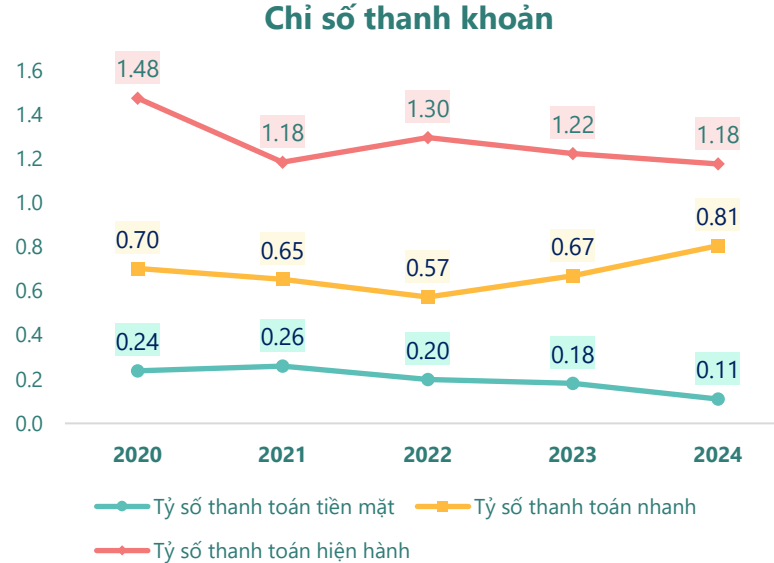
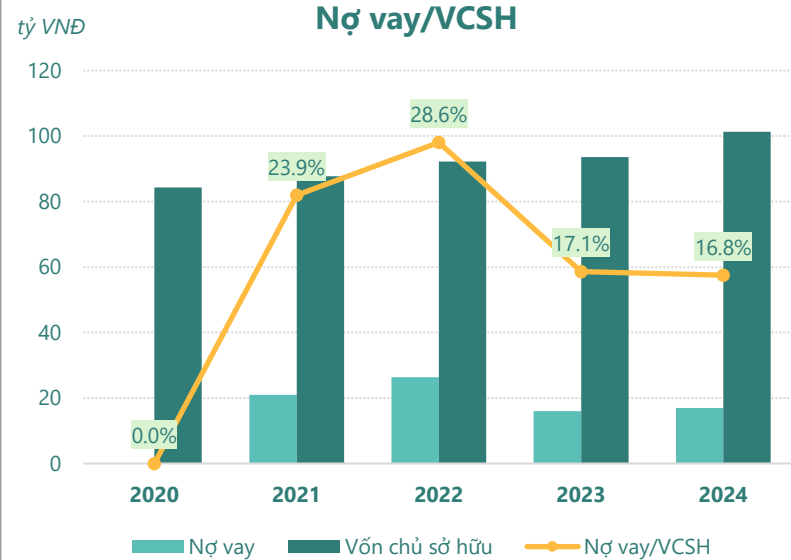
Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.39%** so với năm trước và đạt **73.17** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **27.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 0.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	708	1,162	1,094	1,320
Giá vốn hàng bán	612	1,050	968	1,158
Lợi nhuận gộp	95.9	111	125	162
Doanh thu HĐTC	3.06	4.24	1.83	3.98
Chi phí TC	1.40	3.53	5.87	3.01
Chi phí lãi vay	1.33	2.01	2.75	1.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.9	89.5	101	140
Chi phí QLDN	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	20.7	22.4	20.6	22.5
Lợi nhuận khác	-1.13	-0.92	-1.61	2.41
LN trước thuế	19.6	21.5	19.0	24.9
Lợi nhuận sau thuế	15.7	17.0	15.1	19.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	17.0	15.1	19.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.3	0.75	33.2	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	-6.85	-8.47	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	-4.47	-20.2	-8.96
Tiền đầu kỳ	17.6	28.1	17.5	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	-10.6	4.56	-4.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.1	17.5	22.1	17.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	196	180	215	263
Tài sản ngắn hạn	128	114	149	190
Tiền và tương đương tiền	28.1	17.5	22.1	17.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	42.5	32.4	58.9	112
Hàng tồn kho	57.5	63.5	67.3	59.9
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.41	0.23	0.26
Tài sản dài hạn	68.2	66.6	66.9	73.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	32.3	62.3	62.0	70.8
Bất động sản đầu tư	1.98	1.84	2.00	2.22
Tài sản dở dang	33.9	0.92	2.36	0.07
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	1.51	0.52	0.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	109	88.2	122	162
Nợ ngắn hạn	108	87.8	121	162
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.0	26.4	16.0	17.0
Phải trả người bán ngắn hạn	52.5	41.3	74.7	106
Nợ dài hạn	0.44	0.44	0.44	0.44
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	87.7	92.2	93.6	101
Vốn chủ sở hữu	87.7	92.2	93.6	101
Vốn điều lệ	49.7	49.7	49.7	49.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0